

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/02/2021

*V/v: Tranh chấp ly hôn và
nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HÓA.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài và bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST - DS, ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D sinh năm 1985

Trú tại: Thôn Th, xã C, huyện C, tỉnh Thanh hoá. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Ngọc S sinh năm 1985

Trú tại: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Thanh hoá. Hiện nay đang đi bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1950

Trú tại: Thôn C, xã C, huyện C, tỉnh Thanh hoá.

NỘI D V U Á N

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2020 và bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Phạm Ngọc S kết hôn với nhau ngày 28/02/2006. Hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung cùng với bố mẹ chồng, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khi chị sinh con gái đầu chị phát hiện anh S sử dụng chất kích thích là ma túy, chị đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh vẫn không thay đổi. Trước đây, gia đình đã cho anh đi cai nghiện hai

năm. Trong thời gian anh S đi cai chị ở nhà nuôi dưỡng con cái và đi thăm nuôi anh S. Anh S cai nghiện về đi làm bình thường ở công ty may. Khi chị mang thai con thứ hai được 4 tháng thì anh S lại tiếp tục quay lại sử dụng ma túy. Chị không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên đã về nhà mẹ đẻ sống và sinh con. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay nên chị làm đơn xin được ly hôn với anh S.

Đối với anh S: Hiện nay đang đi bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tỉnh Thanh Hóa tại bản Càng, xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa. Ngày 10/12/2020, Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 05/2020/QĐ-UTTA cho Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng. Tại bản tự khai ngày 24/11/2020, bị đơn anh Phạm Ngọc S trình bày: Anh thống nhất với ý kiến của nguyên đơn trong đơn khởi kiện Xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết, đời sống chung không thể kéo dài nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có hai con chung cháu Phạm Phương Th – Sinh ngày 04/06/2008 và cháu Phạm Hoài Th – sinh ngày 01/09/2013. Chị D có nguyện vọng được nuôi cả 02 con, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S có nguyện vọng được nuôi cháu Th và cũng không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Hai bên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh S. Qua anh S bà biết chị D làm đơn xin ly hôn. Năm 2006, anh S kết hôn với chị D. Năm 2011, chị D bỏ lại con nhỏ cho anh S và ông bà nội nuôi ăn học. Vợ chồng sống ly thân từ đó, không quan tâm đến con. Nay bà đề nghị khi anh S cai nghiện về Tòa án xét xử có mặt anh S và giải quyết cho cháu Th ở với anh S và ông bà nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 56, điều 58 và điều 81, điều 82 và điều 83 – Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho chị D được ly hôn anh S.

Về con chung: Giao cháu Phạm Phương Th và cháu Phạm Hoài Th cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi thành niên. Chị D không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị D và anh S không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Phạm Ngọc S trú tại: Thôn Cẩm Hoa, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, việc chị D khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh Phạm Ngọc S có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 điều 227 và khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị D và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là do anh S nghiện ma túy, chị D khuyên nhiều lần nhưng anh S không thay đổi. Hiện nay anh S đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện số 2 tỉnh Thanh Hóa.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, phát triển ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu. Căn cứ vào điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị D được ly hôn anh S.

[4] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 02 con chung: Phạm Phương Th – Sinh ngày 04/06/2008 và cháu Phạm Hoài Th – sinh ngày 01/09/2013. Chị D có nguyện vọng được nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S có nguyện vọng nuôi cháu Th và không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Nguyên vọng nuôi con của chị D và anh S là chính đáng. Trước đây khi vợ chồng ly thân, cháu Th ở với anh S (anh S sống chung cùng với bố mẹ đẻ), còn cháu Th ở với chị D. Nay anh S đi cai nghiện thì cháu Th ở lại sống cùng ông bà nội. Bà V có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Th, nhưng cháu Th vẫn có chị D là mẹ đẻ. Chị có nguyện vọng được nuôi cháu, hiện nay chị đang đi làm tại công ty vàng mã Duyệt Cường tại huyện C có thu nhập ổn định từ 3 đến 4 triệu đồng/tháng. Còn yêu cầu của bà V không thuộc trường hợp quy định tại điều 105 và 106 Luật Hôn nhân và gia đình.

Anh S đang đi cai nghiện bắt buộc, không đủ sức khỏe để lao động và chưa có thu nhập để nuôi dưỡng con cái. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho con, cháu Th và cháu Th đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên căn cứ Điều 81 – Luật hôn nhân và gia đình giao cả hai cháu cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi

thành niên là phù hợp. Chị D không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[5] Về tài sản: Chị D và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử cho Chị D được ly hôn anh S.

Về con chung: Công nhận vợ chồng có 02 con chung cháu Phạm Phương Th – sinh ngày 04/6/2008 và cháu Phạm Hoài Th – Sinh ngày 01/9/2013. Giao cả 02 cháu Th và cháu Th cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ tuổi thành niên. Chị D không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Ngọc S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003414, ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị D đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thủy.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thủy.
- UBND xã C.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Ánh Tuyết

